

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**  
=====

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**QUÝ IV – NĂM 2014**

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,  
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

---

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	07-21



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>263.189.019.182</b>	<b>244.385.491.352</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	18.095.793.648	52.978.788.551
111	1. Tiền		6.498.793.648	7.664.788.551
112	2. Các khoản tương đương tiền		11.597.000.000	45.314.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	100.628.000.000	54.723.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		100.628.000.000	54.723.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		103.378.607.081	98.156.269.841
131	1. Phải thu của khách hàng		102.969.872.097	98.691.770.732
132	2. Trả trước cho người bán		1.303.295.774	303.930.812
135	5. Các khoản phải thu khác	5	187.379.997	302.232.738
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.081.940.787)	(1.141.664.441)
140	IV. Hàng tồn kho	6	39.782.872.337	37.195.502.568
141	1. Hàng tồn kho		39.782.872.337	37.195.502.568
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.303.746.116	1.331.930.392
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		384.757.564	189.641.775
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	918.988.552	1.142.288.617
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>371.285.674.159</b>	<b>394.373.074.327</b>
220	II. Tài sản cố định		70.589.751.645	66.843.047.416
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	70.526.418.308	66.842.389.365
222	- Nguyên giá		152.289.916.533	141.481.908.916
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(81.763.498.225)	(74.639.519.551)
227	3. Tài sản cố định vô hình		63.333.337	658.051
228	- Nguyên giá		122.381.873	63.381.873
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(59.048.536)	(62.723.822)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9	296.891.931.192	319.817.466.270
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		296.891.931.192	319.817.466.270
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.803.991.322	7.712.560.641
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	3.754.026.572	7.623.426.443
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		49.964.750	89.134.198
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>634.474.693.341</b>	<b>638.758.565.679</b>

CỘT CỎ  
IẾT H  
TỪ

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>76.063.749.778</b>	<b>88.288.820.074</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>71.659.232.373</b>	<b>81.618.022.830</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	11.229.600.000	14.866.800.000
312	2. Phải trả người bán		21.928.470.395	31.515.945.046
313	3. Người mua trả tiền trước		1.657.014.749	215.354.396
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	6.096.878.752	5.409.196.894
315	5. Phải trả người lao động		12.842.502.047	13.875.898.707
316	6. Chi phí phải trả	13	1.052.753.611	842.888.700
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	825.973.703	1.342.419.076
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		11.411.777.299	9.526.611.959
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.614.261.817	4.022.908.052
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>4.404.517.405</b>	<b>6.670.797.244</b>
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		2.767.517.405	4.670.797.244
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.637.000.000	2.000.000.000
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>541.783.265.506</b>	<b>532.717.042.805</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	15	<b>540.839.863.753</b>	<b>531.802.177.787</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		322.450.000.000	322.450.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		241.768.693	241.768.693
414	4. Cổ phiếu quỹ		(1.589.412.600)	(1.589.412.600)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2.226.771.437	2.035.375.855
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.819.871.385	1.419.871.385
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		215.690.864.838	207.244.574.454
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>943.401.753</b>	<b>914.865.018</b>
432	1. Nguồn kinh phí		-	(205.065.303)
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		943.401.753	1.119.930.321
439	<b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>16.627.678.057</b>	<b>17.752.702.800</b>
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>634.474.693.341</b>	<b>638.758.565.679</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý		3.706.210.146	3.812.210.146
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ (USD)		382,89	8.381,33



Dương Việt Nga  
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng



Phạm Mạnh Hà  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015

04  
T  
H  
Đ  
N  
H  
N

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,  
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 4 năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2014	Quý 4 năm 2013
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	168.807.272.931	144.451.470.736
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17	63.847.680	203.726.040
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	168.743.425.251	144.247.744.696
11	4. Giá vốn hàng bán	19	147.454.592.774	114.917.527.808
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.288.832.477	29.330.216.888
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	1.468.053.523	1.509.573.762
22	7. Chi phí tài chính	21	230.146.664	450.941.889
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		230.146.664	450.941.889
24	8. Chi phí bán hàng	22	6.748.538.791	9.857.409.940
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	8.187.288.639	11.320.271.221
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.590.911.906	9.211.167.600
31	11. Thu nhập khác		286.250.000	384.235.157
32	12. Chi phí khác		-	283.561.576
40	13. Lợi nhuận khác		286.250.000	100.673.581
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		10.752.713.568	10.638.481.060
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.629.875.474	19.950.322.241
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1.674.865.932	2.187.555.147
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		53.099.764	90.372.216
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		16.901.909.778	17.672.394.878
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		193.102.046	660.069.869
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		16.708.807.732	17.012.325.009
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	521	528

Dương Việt Nga  
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng



Phạm Mạnh Hà  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2014  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2014	Quý 4 năm 2013
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh		156.708.912.902	135.372.019.586
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(123.350.137.903)	(99.271.595.979)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(11.790.394.396)	(12.219.550.409)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(290.123.784)	(579.516.600)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(897.799.943)	(678.448.640)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.019.079.540	1.419.338.025
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.466.781.978)	(16.029.888.414)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>11.932.754.438</b>	<b>8.012.357.569</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và		(1.118.799.818)	(47.366.909)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		36.325.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		(61.945.000.000)	(20.310.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của		52.642.000.000	30.100.000.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	600.651.173
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.406.771.532	1.601.023.346
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(8.978.703.286)</b>	<b>11.944.307.610</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại		-	(1.589.412.600)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		7.728.890.121	6.480.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(9.780.890.121)	(13.225.500.000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.842.000)	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(2.061.842.000)</b>	<b>(8.334.912.600)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>892.209.152</b>	<b>11.621.752.579</b>
60	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>		<b>17.203.303.569</b>	<b>41.360.409.905</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		280.927	(3.373.933)
70	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3</b>	<b>18.095.793.648</b>	<b>52.978.788.551</b>

*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*



Dương Việt Nga  
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Phạm Mạnh Hà  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Quý 4 năm 2014***1 . THÔNG TIN CHUNG****1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Chế tạo Điện cơ Hà Nội theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 03 năm 2009 và Quyết định số 3013/QĐ-BCT ngày 15 tháng 06 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động sản xuất kinh doanh theo mô hình công ty cổ phần kể từ ngày 01/07/2009 căn cứ vào Công văn số 7224/BCT-TC ngày 27/07/2009 của Bộ Công thương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100456, đăng ký lần đầu ngày 03/07/2009, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 21/04/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 322.450.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 322.450.000.000 đồng; tương đương 32.245.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các công ty con do Công ty sở hữu trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2014 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội	Thành phố Hồ Chí Minh	70,02%	70,02%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội	Thành phố Hà Nội	51,35%	51,35%	Đào tạo, bồi dưỡng cao đẳng và dạy nghề

Công ty liên kết của Công ty được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2014 như sau:

Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 9.

**1.2 . Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Thiết kế, chế tạo, sửa chữa, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị điện cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình, đường dây, trạm thủy điện và trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng máy móc;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, cho thuê văn phòng.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## 2.3 . Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2014. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

## 2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

• Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

## 2.5 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 45	năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 12	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	năm

## 2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### **2.11 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### **2.12 . Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **2.13 . Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **2.14 . Các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

### **2.15 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## **2.16 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **2.17 . Ghi nhận doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn;

### **2.18 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.19 . Các khoản thuế**

#### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,  
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4 năm 2014

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	361.868.970	274.984.684
Tiền gửi ngân hàng	6.136.924.678	7.389.803.867
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	11.597.000.000	45.314.000.000
	<b>18.095.793.648</b>	<b>52.978.788.551</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm	90.628.000.000	44.723.000.000
Phải thu Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tiền cho vay	10.000.000.000	10.000.000.000
	<b>100.628.000.000</b>	<b>54.723.000.000</b>

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	142.202.292	176.095.083
Phải thu người lao động về thuế thu nhập cá nhân	9.672.105	10.034.355
Phải thu khác	35.505.600	116.103.300
	<b>187.379.997</b>	<b>302.232.738</b>

**6 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	665.834.033
Nguyên liệu, vật liệu	14.368.331.086	9.190.689.228
Công cụ, dụng cụ	657.103.158	512.858.367
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.354.159.178	2.433.706.028
Thành phẩm	20.438.166.153	23.773.712.414
Hàng hoá	965.112.762	618.702.498
	<b>39.782.872.337</b>	<b>37.195.502.568</b>

**7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	803.869.000	1.138.020.000
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	115.119.552	4.268.617
	<b>918.988.552</b>	<b>1.142.288.617</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,  
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4 năm 2014

**8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01/01/2014	61.818.122.957	63.198.937.994	14.884.857.289	1.579.990.676	141.481.908.916
Mua sắm	-	7.499.198.373	631.343.908	-	8.130.542.281
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.531.663.719	617.000.000	46.352.711	-	3.195.016.430
Thanh lý, nhượng bán	-	(41.730.000)	(35.000.000)	-	(76.730.000)
Giảm TSCĐ không đủ điều kiện ghi nhận	(79.621.474)	(361.199.620)	-	-	(440.821.094)
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>64.270.165.202</b>	<b>70.912.206.747</b>	<b>15.527.553.908</b>	<b>1.579.990.676</b>	<b>152.289.916.533</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 01/01/2014	24.553.402.152	40.009.734.051	9.141.216.527	935.166.821	74.639.519.551
Trích khấu hao	2.080.845.002	4.100.639.013	1.301.121.925	158.923.828	7.641.529.768
Thanh lý, nhượng bán	-	(41.730.000)	(35.000.000)	-	(76.730.000)
Giảm TSCĐ không đủ điều kiện ghi nhận	(79.621.474)	(361.199.620)	-	-	(440.821.094)
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>26.554.625.680</b>	<b>43.707.443.444</b>	<b>10.407.338.452</b>	<b>1.094.090.649</b>	<b>81.763.498.225</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2014	37.264.720.805	23.189.203.943	5.743.640.762	644.823.855	66.842.389.365
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>37.715.539.522</b>	<b>27.204.763.303</b>	<b>5.120.215.456</b>	<b>485.900.027</b>	<b>70.526.418.308</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19.579.814.310 đồng.

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>296.891.931.192</b>	<b>319.817.466.270</b>
Công ty TNHH SAS-CTAMAD	296.891.931.192	319.817.466.270
	<b>296.891.931.192</b>	<b>319.817.466.270</b>

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH SAS-CTAMAD	Thành phố Hà Nội	35,00%	35,00%	Kinh doanh khách sạn, dịch vụ du lịch

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	-	2.867.488.542
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	398.858.338	1.212.926.537
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	962.068.422	692.143.425
Chi phí tiền thuê đất phân bổ	2.393.099.812	2.481.097.204
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	369.770.735
	<b>3.754.026.572</b>	<b>7.623.426.443</b>

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>11.229.600.000</b>	<b>14.866.800.000</b>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Phòng giao dịch Cầu Diễn	-	3.500.000.000
Công đoàn Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội <sup>(1)</sup>	1.150.000.000	900.000.000
Công đoàn Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội <sup>(2)</sup>	100.000.000	-
Cán bộ công nhân viên <sup>(3)</sup>	9.979.600.000	10.466.800.000
	<b>11.229.600.000</b>	<b>14.866.800.000</b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

(1) Bao gồm 02 hợp đồng vay vốn sau:

1.1 Hợp đồng vay vốn số 01/2014/HĐVV/TCKT ngày 22/04/2014 và phụ lục hợp đồng vay vốn ngày

- + Số tiền vay: 950.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: không xác định thời hạn;
- + Lãi suất cho vay: 6% năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay không có tài sản đảm bảo;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014: 950.000.000 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,  
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4 năm 2014

1.2 Hợp đồng vay vốn số 02/2014/HĐVV/TCKT ngày 15/10/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay: 200.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: không xác định thời hạn;
- + Lãi suất cho vay: 6% năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay không có tài sản đảm bảo;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014: 200.000.000 đồng.

(2) Hợp đồng vay vốn số 03/2014/HĐVV/TCKT ngày 27/10/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay: 100.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: không xác định thời hạn;
- + Lãi suất cho vay: 6% năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay không có tài sản đảm bảo;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014: 100.000.000 đồng.

(3) Huy động vốn vay của cán bộ công nhân viên Công ty để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, với lãi suất huy động phù hợp với lãi suất thị trường trong từng thời kỳ, thời hạn vay không xác định.

**12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	4.249.045.993	3.008.122.023
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.717.055.001	2.303.704.171
Thuế Thu nhập cá nhân	96.626.800	97.370.700
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	34.150.958	-
	<b>6.096.878.752</b>	<b>5.409.196.894</b>

**13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí vận chuyển	362.980.000	163.340.000
Chi phí lãi vay phải trả	265.521.622	380.785.400
Chi phí phải trả khác	424.251.989	298.763.300
	<b>1.052.753.611</b>	<b>842.888.700</b>

**14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	96.068.208	162.465.620
Bảo hiểm xã hội	107.868.144	10.014.705
Bảo hiểm y tế	14.852.924	-
Bảo hiểm thất nghiệp	6.619.239	-
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	95.000.000
Thu tiền đề tài Bơm làm mát 150 m3	99.510.000	671.500.000
Phải trả tiền khám sức khỏe	25.901.451	59.591.951
Phải trả tiền ký cược sách thư viện	244.145.000	221.000.000
Phải trả về bảo hộ lao động	71.020.000	72.150.000
Phải trả, phải nộp khác	159.988.737	50.696.800
	<b>825.973.703</b>	<b>1.342.419.076</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,  
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4 năm 2014

**15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Năm 2013</b>							
Tại ngày 01/01/2013	320.000.000.000	91.683.218	-	3.274.987.693	1.092.446.401	144.144.871.242	468.603.988.554
Tăng vốn	2.450.000.000	150.085.475	-	-	-	-	2.600.085.475
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	-	68.146.215.154	68.146.215.154
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	175.998.838	400.000.000	(2.247.286.439)	(1.671.287.601)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.589.412.600)	-	-	-	(1.589.412.600)
Giảm khác	-	-	-	(1.415.610.676)	(72.575.016)	(2.799.225.503)	(4.287.411.195)
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>322.450.000.000</b>	<b>241.768.693</b>	<b>(1.589.412.600)</b>	<b>2.035.375.855</b>	<b>1.419.871.385</b>	<b>207.244.574.454</b>	<b>531.802.177.787</b>
<b>Năm 2014</b>							
Tại ngày 01/01/2014	322.450.000.000	241.768.693	(1.589.412.600)	2.035.375.855	1.419.871.385	207.244.574.454	531.802.177.787
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	-	55.738.939.374	55.738.939.374
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	191.395.582	400.000.000	(2.367.530.990)	(1.776.135.408)
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(44.925.118.000)	(44.925.118.000)
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>322.450.000.000</b>	<b>241.768.693</b>	<b>(1.589.412.600)</b>	<b>2.226.771.437</b>	<b>1.819.871.385</b>	<b>215.690.864.838</b>	<b>540.839.863.753</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,  
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4 năm 2014

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	31/12/2014 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2014 VND
Vốn góp của Tổng công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	65,84%	212.287.500.000	81,34%	262.287.500.000
Vốn góp của đối tượng khác	33,68%	108.606.200.000	18,18%	58.606.200.000
Cổ phiếu quỹ	0,48%	1.556.300.000	0,48%	1.556.300.000
	<b>100%</b>	<b>322.450.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>322.450.000.000</b>

**c) Cổ phiếu**

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.245.000	32.245.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.245.000	32.245.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.245.000	32.245.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.630	155.630
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	155.630	155.630
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.089.370	32.089.370
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.089.370	32.089.370
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

**d) Các quỹ công ty**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.226.771.437	2.035.375.855
Quỹ dự phòng tài chính	1.819.871.385	1.419.871.385
	<b>4.046.642.822</b>	<b>3.455.247.240</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,  
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4 năm 2014

**16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 4 năm 2014	Quý 4 năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	71.256.067.222	96.872.532.577
Doanh thu bán hàng hóa	62.268.092.415	38.136.030.858
Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.283.113.294	9.442.907.301
	<b><u>168.807.272.931</u></b>	<b><u>144.451.470.736</u></b>

**17 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Quý 4 năm 2014	Quý 4 năm 2013
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	63.847.680	203.726.040
	<b><u>63.847.680</u></b>	<b><u>203.726.040</u></b>

**18 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 4 năm 2014	Quý 4 năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	69.525.213.542	48.829.359.699
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	63.935.098.415	85.975.477.696
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	35.283.113.294	9.442.907.301
	<b><u>168.743.425.251</u></b>	<b><u>144.247.744.696</u></b>

**19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 4 năm 2014	Quý 4 năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	53.149.734.249	25.411.101.698
Giá vốn của hàng hóa đã bán	63.117.240.624	84.883.409.063
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	31.187.617.901	4.623.017.047
	<b><u>147.454.592.774</u></b>	<b><u>114.917.527.808</u></b>

**20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 4 năm 2014	Quý 4 năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	1.428.012.385	1.506.199.829
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.177.614	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	34.863.524	3.373.933
	<b><u>1.468.053.523</u></b>	<b><u>1.509.573.762</u></b>

**21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 4 năm 2014	Quý 4 năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	230.146.664	450.941.889
	<b><u>230.146.664</u></b>	<b><u>450.941.889</u></b>

**22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<u>Quý 4 năm 2014</u>	<u>Quý 4 năm 2013</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	221.858.610	405.467.423
Chi phí nhân công	499.467.101	688.668.692
Chi phí khấu hao tài sản cố định	72.905.289	41.120.385
Chi phí bảo hành	1.131.347.648	2.363.156.102
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.648.146.279	3.237.509.407
Chi phí khác bằng tiền	3.174.813.864	3.121.487.931
	<b><u>6.748.538.791</u></b>	<b><u>9.857.409.940</u></b>

**23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Quý 4 năm 2014</u>	<u>Quý 4 năm 2013</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	420.510.382	447.866.832
Chi phí nhân công	3.714.360.517	3.375.235.920
Chi phí khấu hao tài sản cố định	282.733.935	266.819.410
Thuế, phí, lệ phí	1.139.331	30.385.483
Hoàn nhập dự phòng	95.276.346	589.943.015
Trích lập Quỹ khoa học công nghệ	-	2.000.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.349.583.547	1.106.715.263
Chi phí khác bằng tiền	1.323.684.581	3.503.305.298
	<b><u>8.187.288.639</u></b>	<b><u>11.320.271.221</u></b>

**24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	<u>Quý 4 năm 2014</u>	<u>Quý 4 năm 2013</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	16.708.807.732	17.012.325.009
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.708.807.732	17.012.325.009
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	32.089.370	32.245.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>521</u></b>	<b><u>528</u></b>

**25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Quý 4 năm 2014</u>	<u>Quý 4 năm 2013</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86.976.618.918	49.705.780.752
Chi phí nhân công	19.404.678.976	14.356.746.257
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.941.896.517	3.671.588.291
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.737.328.135	4.740.617.208
Chi phí khác bằng tiền	7.718.401.992	14.998.303.203
	<b><u>126.778.924.538</u></b>	<b><u>87.473.035.711</u></b>

**26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,  
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4 năm 2014

**27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Quý 4 năm 2014	Quý 4 năm 2013
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, khác</b>			
Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	-	48.120.000
Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương	(*)	27.839.834.538	4.475.069.727
Công ty CP Kinh doanh Vật tư THIBIDI	(*)	46.831.206.000	16.370.500.000
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC	(*)	183.600.000	1.500.000
Công ty CP Thiết bị điện	(*)	846.280.947	7.710.559.100
Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam (Cambodia) (*)		-	107.283.600
Công ty CP Khí cụ điện I	(*)	26.019.300	-
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>			
Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	2.105.979.532	1.891.770.220
Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương	(*)	1.847.918.312	3.559.150.335
Công ty CP Kinh doanh Vật tư THIBIDI	(*)	8.868.459.846	5.208.508.744
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC	(*)	10.395.688.863	1.600.500
Công ty CP Thiết bị điện	(*)	80.976.000.000	17.710.000.000
Công ty CP Khí cụ điện I	(*)	136.984.192	269.300.877

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
<b>Phải thu tiền hàng</b>			
Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương	(*)	40.534.363.186	5.404.233.839
Công ty CP Thiết bị điện	(*)	413.199.842	8.481.615.010
Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam (Cambodia) (*)		2.236.979.250	-
<b>Phải thu tiền cho vay</b>			
Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương	(*)	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>Phải trả tiền hàng</b>			
Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	1.570.271.164	999.230.751
Công ty CP Kinh doanh Vật tư THIBIDI	(*)	383.102.088	1.252.294.149
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC	(*)	9.823.787.684	-
Công ty CP Khí cụ điện I	(*)	20.113.720	1.507.083

(\*) Các công ty này và Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội đều là Công ty con của Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam.

**28 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Dương Việt Nga  
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởngPhạm Mạnh Hà  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015